TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2025/HS-ST.
Ngày: 26-12-2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thùy và bà Hoàng Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Điểu Smi, là Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng - Kiểm Sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 31/2025/TLST-HS ngày 04 tháng 11 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/HSST-QĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Lâm Đồng, đối với bị cáo:

Bùi Thị T, sinh ngày 23-6-1985 tại tỉnh Đồng Nai (Bình Phước cũ); Nơi cư trú: Khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai (Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước cũ); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn C và bà Hoàng Thị N; đã ly hôn ông Trần Duy B, có 02 con cùng sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 29-12-2022 đến ngày 08-12-2023, hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – *Có mặt*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Tôn Long N1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968 – *Có mặt*.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1975 – *Có mặt*.

Địa chỉ: TDP A, xã K, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tôn Long N1, bà Nguyễn Thị T1: Ông Lê Xuân Anh P và ông Nguyễn Văn L, Luật sư của Công ty L2 và Công sự, Đoàn luật sư tỉnh Đ – *Vắng mặt*. (*Ông N1, bà T1 trình bày việc vắng mặt là do ông bà không tiếp tục đề nghị ông Lê Xuân Anh P và ông Nguyễn Văn L bảo vệ quyền và lợi*

ích hợp pháp).

Địa chỉ: Số I P, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1986 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố C, phường Đ, tỉnh Đồng Nai.

Ông Hà Thọ B1, sinh năm 1969 và bà Lê Thị K, sinh năm 1974 – *Vắng mặt* (từ chối nhận văn bản tố tụng).

Địa chỉ: Khu phố C, phường Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố X, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Anh Bùi Ngọc T3, sinh năm 1987 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố T, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Chị Hoàng Thị Như Q, sinh năm 1992 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, tỉnh Đồng Nai.

Chị Bùi Thị T4, sinh năm 1994 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố P, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Ông Lê Văn H1, sinh năm 1969 – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*.

Địa chỉ: Ấp D, phường C, tỉnh Đồng Nai.

Bà Lê Thị H2, sinh năm 1973 – *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*

Địa chỉ: Đường T, khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh

Chị Trần Thị Thu H3, sinh năm 1998 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Số A L, phường B, tỉnh Đồng Nai.

Ông Nguyễn Tiền P1, sinh năm 1982 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Khu phố G, phường P, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng:

Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1959 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

Chị Tôn Nữ Ngọc N2, sinh năm 1990 – *Vắng mặt*.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trước ngày 17 tháng 3 năm 2022, Bùi Thị T cho ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 vay tiền nhiều lần, không lập giấy tờ. Ngày 17-3-2022, tại nhà bà Phạm Thị L1 thuộc Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng); Bùi Thị T, ông N1 và bà T1 lập giấy vay tiền, ghi tạm tính tiền vay 900.000.000 đồng,

có bà Phạm Thị L1 làm chứng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 8.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Đối với số nợ trên, ông N1 nhiều lần trả lãi cho T nhưng chưa trả hết lãi và nợ gốc. Trưa ngày 29-12-2022, T đến nhà ông N1 thuộc Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (nay là Thôn B, xã T, tỉnh Lâm Đồng) đòi nợ. Tại đây, T tính lãi của 900.000.000 đồng nợ gốc từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 là 6.211.664.337 đồng, nhưng có bỏ một phần tiền lẻ trong khi tính nên chốt tiền lãi là 6.097.000.000 đồng. Cách tính lãi như sau: Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày vay, người vay sẽ phải trả cả gốc lẫn lãi, nếu không trả được thì số lãi phát sinh sẽ được cộng vào tiền gốc thành nợ mới rồi tiếp tục nhân với lãi 30 ngày tiếp theo. Từ ngày 17-3-2022 đến ngày 29-12-2022, ông N1, bà T1 trả cho T 1.128.900.000 đồng tiền lãi nên được trừ vào số tiền phải trả. Khi T đến đòi nợ, ông N1, bà T1 trả thêm cho T 50.000.000 đồng tiền lãi. Chị Tôn Nữ Ngọc N2, con gái ông N1, bà T1 là người viết Giấy xác nhận nợ ghi thời gian 13 giờ 46 phút ngày 28-12-2022 (*chị N2 thừa nhận ghi nhầm ngày, ngày ghi giấy xác nhận nợ đúng là ngày 29-12-2022*), thể hiện số tiền nợ gốc ông N1, bà T1 vay của T là 900.000.000 đồng, tổng số tiền ông N1, bà T1 phải trả cho T gồm cả gốc và lãi là 5.718.000.000 đồng, hẹn trả vào ngày 15-01-2023. Giấy xác nhận nợ có T, ông N1 ký tên, chị Tôn Nữ Ngọc N2 ký người làm chứng. Khi T đến đòi nợ chị N2 trình báo sự việc và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã đến lập biên bản làm việc.

Quá trình điều tra xác định T cho ông N1, bà T1 vay tiền có tính lãi, cụ thể: Nợ gốc đã chốt giữa T và ông N1, bà T1 là 900.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 là 6.097.000.000 đồng. Lãi Thanh đã nhận từ ông N1, bà T1 của khoản cho vay 900.000.000 đồng là 894.400.000 đồng.

Mở rộng điều tra, xác định: Khoảng tháng 01 năm 2022, ông N1, bà T1 và bà Phạm Thị L1 cùng mua một lô đất diện tích 1.250m^2 từ anh Nguyễn Thành Đ tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước với giá 3.350.000.000 đồng (*đất đứng tên ông Hà Thọ B1 và bà Lê Thị K*). Gần đến hạn thanh toán, ông N1 không đủ tiền nên liên hệ T hỏi vay 2.200.000.000 đồng; T không có tiền nên liên hệ chị Hoàng Thị Như Q; Q tiếp tục liên hệ anh Bùi Ngọc T3; anh T3 lại liên hệ chị Nguyễn Thị H. Chị H là người đồng ý cho vay với lãi suất 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày nhưng phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T3 báo lại cho chị Q đồng ý cho vay với lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, chị Q báo lại cho Bùi Thị T. Chị Q và T thống nhất báo cho ông N1 biết sẽ cho vay với lãi suất 2.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày và phải thế chấp tài sản thì ông N1 đồng ý.

Sáng ngày 28-01-2022, ông N1, bà T1, Bùi Thị T, anh Bùi Ngọc T3, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thành Đ, ông Hà Thọ B1 và bà Lê Thị K đến Phòng C1 tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (cũ) ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm mục đích thế chấp cho khoản vay 2.200.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị H chuyển 2.035.000.000 đồng vào tài khoản của Bùi Thị T, H giữ lại tiền lãi theo thỏa thuận là 165.000.000 đồng/01 tháng (tương ứng với

lãi suất 7,5%/tháng). Bùi Thị T chuyển khoản và đưa tiền mặt cho ông N1 2.035.000.000 đồng. Sau đó, ông N1 trả tiền mua đất cho anh Đ.

Từ ngày 31-3-2022 đến ngày 08-6-2022, ông N1 chuyển vào tài khoản của T số tiền 468.500.000 đồng để trả lãi. Sau khi nhận được tiền, T chuyển khoản cho chị Hoàng Thị Như Q, anh Bùi Ngọc T3 và chị Nguyễn Thị H theo thỏa thuận trả lãi như đã nêu trên.

Ngày 08-6-2022, ông N1, bà T1, Bùi Thị T, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thành Đ, ông Hà Thọ B1, bà Lê Thị K, ông Lê Văn H1 và bà Lê Thị H2 đến phòng C1 tại thành phố Đ, tỉnh Bình Phước hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 28-01-2022, đồng thời ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bên nhận chuyển nhượng là bà Lê Thị H2. Ông H1 và bà H2 thay ông N1, bà T1 chuyển trả 2.200.000.000 đồng tiền chị Nguyễn Thị H đã cho vay ngày 28-01-2022.

Trong tổng số tiền lãi 1.362.900.000 đồng ông N1, bà T1 trả cho T, có 468.500.000 đồng tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng, còn 894.400.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 900.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên thỏa thuận về lãi suất, thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Tiền lãi trần theo quy định của Bộ luật Dân sự: Gốc 900.000.000 đồng, lãi tính từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 (289 ngày) = (900.000.000x20%/năm)/365x 289 = 142.520.548 đồng.

Số tiền thu lợi bất chính: 894.400.000 đồng - 142.520.548 đồng = 751.879.452 đồng.

Tiền lãi bị cáo hướng đến: 6.097.000.000 đồng, tương ứng 855,596%/năm, gấp 42,7 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự.

Cáo trạng số 04/CT-VKS-KV7 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng quyết định truy tố ra trước Tòa án nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng để xét xử bị cáo Bùi Thị T về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Bùi Thị T khai nhận như khai tại cơ quan điều tra, thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố là đúng với hành vi bị cáo thực hiện và không bào chữa gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Long N1, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Ông bà không đồng ý với luận tội của kiểm sát viên về số tiền cho vay, 900.000.000 đồng thể hiện trong các giấy tờ cho vay giữa ông bà và bị cáo là tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng, không phải nợ gốc. Ông bà không rõ trong 900.000.000 đồng thì lãi của từng khoản vay là bao nhiêu. Chỉ có giấy vay tiền ghi tạm tính 900.000.000 đồng chẵn ông bà tự nguyện ký, các giấy vay còn lại ghi số tiền vay 900.000.000 đồng là do bị cáo đem xã hội đen tới nhà, đập phá đồ đạc, uy hiếp tinh thần nên ông bà mới ký.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N1, bà T1, ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Lời khai của ông N1, bà T1 trong suốt quá trình giải quyết vụ án thống nhất, xác định 900.000.000 đồng là tiền lãi từ khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng; còn lời khai của bị cáo và ông Nguyễn Tiền P1 có nhiều mâu thuẫn. Căn cứ để xác định 3.000.000.000 đồng là tiền vay, không phải tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất là từ sao kê tài khoản, các lần chuyển tiền từ ông P1 cho bị cáo đều ghi "*T vay tiền*", sau khi nhận tiền bị cáo chuyển lại cho ông N1, bà T1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ để hợp thức hóa việc cho vay. Tại phiên tòa phúc thẩm lần trước, bị cáo trình bày 3.000.000.000 đồng là tiền cho vay. Lời khai của bị cáo về nguồn gốc tiền cho vay ban đầu và quá trình điều tra có thay đổi và không phù hợp thực tế, thời điểm năm 2022, bị cáo vừa ly hôn, nuôi 02 con nhỏ nên không thể có 900.000.000 đồng để cho vay, bị cáo cũng không chứng minh được nguồn gốc tiền, thời điểm cho vay. Bị cáo trình bày cho ông N1 vay tiền mặt tại nhà là không phù hợp mà toàn bộ tiền đều được chuyển qua tài khoản. Có sự tương đồng giữa 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng. Ông P1 là đồng phạm với bị cáo về hành vi *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* đối với số tiền cho vay 3.000.000.000 đồng nhưng Cơ quan Cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát không xem xét là bỏ lọt hành vi phạm tội, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N1, bà T1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án một cách khách quan và toàn diện.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo kết luận giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung cáo trạng truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, khoản 2, 3 Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Thị T 11 tháng 11 ngày tù (*bằng thời gian tạm giữ, tạm giam*) về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*.

Áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự, tuyên truy thu sung quỹ nhà nước 900.000.000 đồng Bùi Thị T sử dụng để cho vay, là phương tiện phạm tội (số tiền này ông N1, bà T1 chưa trả cho bị cáo nên cần truy thu từ ông N1 và bà T1). Truy thu sung quỹ nhà nước 142.520.548 đồng tiền lãi (với mức 20%) bị cáo đã nhận từ ông N1, bà T1, chị N2 do phạm tội mà có. Buộc bị cáo trả lại cho ông N1, bà T1 tiền thu lợi bất chính 751.879.452 đồng (trong đó có 50.000.000 đồng đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng), bị cáo còn phải trả cho ông N1, bà T1 701.879.452 đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, cảm thấy ăn năn, hối hận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, từ lời khai của bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định: Trước ngày 17-3-2022, Bùi Thị T cho ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 vay tiền nhiều lần không viết giấy tờ. Từ ngày 17-3-2022 đến ngày 29-12-2022, bị cáo T, ông N1, bà T1 đã lập 05 giấy tờ thể hiện thỏa thuận, chốt số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, gồm:

Thứ nhất, Giấy vay tiền ngày 17-3-2022 ghi: "*số tiền tạm tính là 900.000.000 đồng; viết bằng chữ: chín trăm triệu đồng chẵn*". Giấy này được viết tại nhà bà Phạm Thị L1, có bà L1 làm chứng. Bị cáo Bùi Thị T, ông Tôn Long N1, bà Nguyễn Thị T1 ký tên, điểm chỉ. Bà Phạm Thị L1 ký tên, điểm chỉ người làm chứng. Quá trình điều tra, 4 người đều thừa nhận không có việc ép buộc mà tự nguyện ký tên, điểm chỉ vào Giấy vay tiền. (*BL 71*)

Thứ 2, Giấy vay tiền không ghi ngày tháng, nhưng ghi ông N1, bà T1 vay bị cáo T "*900.000.000 đồng; viết bằng chữ: chín trăm triệu đồng chẵn*", "*kể từ ngày 01-3-2022; ngày trả 25-10-2022*". Giấy này có bị cáo Bùi Thị T, bà Nguyễn Thị T1 và ông Tôn Long N1 ký tên, điểm chỉ. (*BL 72*)

Thứ 3, Giấy xác nhận nợ ngày 29-12-2022 do chị Tôn Nữ Ngọc N2, con gái ông N1, bà T1 ghi (chị N2 ghi nhầm thành ngày 28-12-2022), có nội dung: "*ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 vay của bà Bùi Thị T số tiền là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng*)". (*BL69*)

Thứ 4: Giấy ghi ngày 23-12-2022 do bà Nguyễn Thị T1 giao nộp; phía trên có nội dung: "*2.200.000.000 hai tỷ hai trăm vợ chồng tôi đã thanh toán xong. Còn 3.000.000.000 ba tỷ đã trả xong. Chỉ chốt lại còn 900.000.000 chín trăm triệu*" do bà Nguyễn Thị Tuyết G; phía dưới có chữ viết, chữ ký bị cáo T xác nhận "*Hôm nay ngày 23-12-2022, tôi làm chứng 02 quyển sổ của bà T1 với ông N1 đã hoàn trả đầy đủ*". Bà T1 trình bày khi giao nộp tài liệu tại cơ quan điều tra như sau: "Đây là tờ giấy vợ chồng

tôi tính và chốt nợ với Bùi Thị T ngày 23-12-2022 nay giao nộp cho cơ quan điều tra." (*BL 548*)

Thứ 5: Giấy cho vay tiền do bị cáo Bùi Thị Thanh T5 viết đưa cho bà T1, do bà Nguyễn Thị T1 giao nộp tại cơ quan điều tra, có nội dung: Người vay tiền là ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị Tuyết . Ông N1 và bà T1 hẹn đến đúng ngày 25-10-2022 chuyển khoản đủ số tiền 900.000.000đ, chín trăm triệu đồng và tiền lãi đến ngày hai bên thanh toán lại. Cuối giấy có bên cho vay là Bùi Thị T ký tên, điểm chỉ. (*BL 320*)

Trưa ngày 29-12-2022, bị cáo đến nhà ông N1, bà T1 đòi nợ, tính lãi từ ngày 17-3-2022 đến ngày 31-12-2022 trên số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng, yêu cầu ông N1, bà T1 trả 6.097.000.000 đồng. Với cách tính này của bị cáo, lãi hướng đến là 855,596%/năm, cao gấp 42,7 lần mức trần lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tổng tiền lãi ông N1, bà T1 đã trả cho bị cáo đối với khoản vay 900.000.000 đồng là 894.000.000 đồng, tương ứng 125,51%/năm, cao gấp 6,28 lần mức trần lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tiền lãi trong mức quy định pháp luật dân sự cho phép, 20%/năm/nợ gốc là 142.520.548 đồng. Tiền bị cáo đã thu lợi bất chính từ 900.000.000 đồng đã cho vay là 751.879.452 đồng.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người vay tài sản nhưng vì ham lợi nên vẫn thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự",* tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Đối với Giấy vay tiền ngày 17-3-2022 ghi số tiền cho vay "*tạm tính là 900.000.000 triệu đồng chẵn*", quá trình điều tra xác định do bị cáo cho ông N1, bà T1 vay tiền nhiều lần không lập giấy tờ nên mới ghi chữ "*tạm tính*". Tuy nhiên, còn 04 giấy thể hiện số tiền vay là 900.000.000 đồng, trong đó 02 giấy do bà Nguyễn Thị Tuyết G1, giao nộp tại cơ quan điều tra, 01 giấy do con ông N1, bà T1 ghi và 01 giấy ông N1, bà T1 trình bày thời điểm ký chỉ có ông N1, bà T1 và bị cáo là Giấy vay tiền (Thứ 2) nêu trên.

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định có 468.500.000 đồng ông N1 chuyển vào tài khoản của bị cáo là tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng, vay ngày 28-01-2022 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ anh Nguyễn Thành Đ (*thửa đất đứng tên ông Hà Thọ B1 và bà Lê Thị K, giá chuyển nhượng 3.350.000.000 đồng*). Khoản vay này lãi suất cho vay vượt quy định của Bộ luật Dân sự nhưng chưa đến mức bị xử lý trách nhiệm hình sự, các bên đã thanh toán cho nhau xong. Từ ngày 31-3-2022 đến ngày 08-6-2022, ông N1 chuyển tiền vào tài khoản của bị cáo và bị cáo đã chuyển cho chị Hoàng Thị Như Q, anh Bùi Ngọc T3 và chị Nguyễn Thị H theo thỏa thuận giữa bị cáo và những người này. Vì vậy, bị cáo, chị Q, anh T3 và chị H không phải chịu trách

nhiệm hình sự đối với khoản cho vay 2.200.000.000 đồng. Lẽ ra khi phát hiện, cơ quan Công an phải xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, do thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đã hết nên Hội đồng xét xử chỉ nêu ra để rút kinh nghiệm.

Đối với trình bày của ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 về việc 900.000.000 đồng trong các giấy tờ vay giữa ông bà và bị cáo thực chất là tiền lãi của khoản vay 2.200.000.000 đồng và 3.000.000.000 đồng, không phải nợ gốc và có giấy vay ông bà bị uy hiếp mới ký; trong đó khoản vay 3.000.000.000 đồng là tiền ông Nguyễn Tiền P1 thông qua bị cáo cho ông bà vay. Để làm rõ về số tiền bị cáo cho vay, về hành vi của ông Nguyễn Tiền P1, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (cũ) đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần (*Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 01/2023/HSST-QĐ ngày 06-4-2023 - BL306; Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 05/2023/HSST-QĐ ngày 25-8-2023 - BL530; Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 08/2023/HSST-QĐ ngày 28-11-2023 - BL 640 và Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 03/2024/HSST-QĐ ngày 21-5-2024 - BL 640*). Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) cũng đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Sau rất nhiều lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, bị cáo, ông Nguyễn Tiền P1 không thừa nhận cho ông N1, bà T1 vay 3.000.000.000 đồng. Ông P1 trình bày nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông N1, bà T1 với giá 3.000.000.000 đồng, sau đó vì cần tiền nên chuyển nhượng lại cũng với giá 3.000.000.000 đồng. Công an đã tiến hành khám xét nhà bị cáo, thu giữ các tài liệu có liên quan; ông N1, bà T1 cung cấp nhiều tài liệu, dữ liệu điện tử nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào xác định được bị cáo hay ông Nguyễn Tiền P1 cho ông N1, bà T1 vay 3.000.000.000 đồng, cũng không có tài liệu thể hiện 900.000.000 đồng là tiền lãi. Tại phần xét hỏi, ông N1, bà T1 trình bày giấy vay 2.200.000.000 đồng và giấy vay 3.000.000.000 đồng ông bà không được giữ, chỉ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho hợp đồng vay nên không có để cung cấp. Ngoài ra ông N1, bà T1 trình bày khi ký tên, điểm chỉ trên giấy vay tiền có mặt ông N1, bà T1, bị cáo và bà L1; có giấy vay chỉ có mặt ông N1, bà T1 và bị cáo nên không thể có việc bị uy hiếp, bị ép buộc ký như trình bày của ông bà ở phần tranh luận. Lời khai, trình bày của ông N1, bà T1 cho rằng 900.000.000 đồng vay của bị cáo là tiền lãi không phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã giao nộp và cơ quan điều tra thu thập được. Ông N1, bà T1 nhiều lần cung cấp file ghi âm, tài liệu mà không cung cấp toàn bộ, một lần, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã lập biên bản, xác định ông N1, bà T1 đã giao nộp toàn bộ tài liệu, chứng cứ, đồ vật, dữ liệu điện tử, không còn tài liệu nào khác để cung cấp (BL 585, 589, 597E), các dữ liệu điện tử đã được diễn dịch, được xác nhận giọng nói và nội dung là đúng. Do đó, mặc dù có sự tương đồng ở 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như cấp phúc thẩm nhận định. Tuy nhiên, sau khi trả hồ sơ điều tra nhiều lần không thể làm rõ, không có tài liệu xác thực, chứng minh bị cáo hoặc ông Nguyễn Tiền P1 cho ông N1, bà T1 vay 3.000.000.000 đồng và 900.000.000 đồng là tiền lãi chứ không phải nợ gốc nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết tiếp tục trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

[3]. *Tình tiết định khung hình phạt:* Số tiền thu lợi bất chính của bị cáo trên 100.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[4]. *Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn, hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5]. *Về quyết định hình phạt*: Xét tình hình cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đang diễn biến phức tạp, theo chiều hướng gia tăng cả số lượng và lãi suất, làm cho người vay và gia đình ảnh hưởng tâm lý nghiêm trọng, lâm vào cảnh phải bán nhà đất trả nợ, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an của địa phương. Vì vậy, cần có mức hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự, để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

[6]. *Về biện pháp tư pháp*: Đối với 900.000.000 đồng bị cáo cho ông N1, bà T1 vay chưa trả, được xác định là phương tiện phạm tội nên cần truy thu sung quỹ nhà nước từ ông N1, bà T1. Đối với 142.520.548 đồng tiền lãi trong mức quy định pháp luật dân sự cho phép, ông N1, bà T1 đã trả cho bị cáo, là tiền do phạm tội mà có, cần truy thu sung quỹ nhà nước từ bị cáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 751.879.452 đồng bị cáo thu lợi bất chính và đã nhận từ ông N1, bà T1, cần tuyên bị cáo phải hoàn trả cho ông N1, bà T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[8]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Lâm Đồng tại phiên tòa về tội danh, hình phạt chính, biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với hình phạt bổ sung, xét bị cáo không có tài sản (biên bản xác minh - BL 175), vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền thấp hơn so với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[9]. Về án phí: Bị cáo Bùi Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 2 Điều 201, khoản 2, 3 Điều 35, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

Tuyên bố bị cáo Bùi Thị T phạm tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự",*

Xử phạt bị cáo Bùi Thị T 11 (*mười một*) tháng 11 (*mười một*) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giữ, tạm giam, ngày 29-12-2022 đến ngày 08-12-2023 (*Bằng thời gian tạm giữ, tạm giam*).

Hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo nộp phạt số tiền 35.000.000đ (*Ba mươi lăm triệu đồng*) vào ngân sách nhà nước.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

Truy thu sung công quỹ nhà nước từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 số tiền 900.000.000đ (*Chín trăm triệu đồng*), là phương tiện phạm tội của bị cáo Bùi Thị T, do ông N1, bà T1 vay bị cáo T nhưng chưa trả.

Truy thu sung công quỹ nhà nước từ bị cáo Bùi Thị T 142.520.548đ (*Một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*), là tiền do phạm tội mà có do ông N1, bà T1 đã trả cho bị cáo.

Tiếp tục phong tỏa số tiền 1.676.421đ (*Một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm hai mươi mốt đồng*) trong tài khoản số 9039301363 tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Chi nhánh tỉnh Bình Phước cũ) đứng tên Bùi Thị T để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

Buộc bị cáo Bùi Thị T phải trả lại cho ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 751.879.452đ (*Bảy trăm năm mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*) tiền thu lợi bất chính từ ông N1, bà T1, được trừ vào 50.000.000 đồng bị cáo đã giao nộp (Được nộp vào tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tại Kho bạc Tuy Đức theo Giấy nộp tiền ngày 06-01-2023). Bị cáo còn phải trả cho ông Tôn Long N1 và bà Nguyễn Thị T1 701.879.452đ (*Bảy trăm lẻ một triệu tám trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng*).

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Bùi Thị T phải nộp 200.000đ *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án."

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng lưu trữ hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Chi cục THADS khu vực 7 – Lâm Đồng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Người có QL&NVLQ;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Lê Thị Thu Hà